

Số: 4687/TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2013

TỜ TRÌNH

Đề nghị sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV
ĐẾN

Số: 8.100
Ngày: 18/11/13
Chuyên: Thực hiện

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức nghiên cứu, soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về "Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020";

Trên cơ sở ý kiến của các sở, ban ngành có liên quan và ý kiến thẩm định văn bản của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn thiện Dự thảo Nghị quyết với những nội dung chính sau:

I. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh

Hơn 3 năm thực hiện Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020 và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác quản lý nhà nước trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh nói chung đã mang lại hiệu quả thiết thực, không những đáp ứng nhu cầu vật liệu cho các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, mà còn đảm bảo môi trường, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, qua thời gian thực hiện, một số nội dung của Nghị quyết này đã không còn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhất là không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Luật Khoáng sản ra đời ngày 17/11/2010 đã thay thế Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 để thay thế cho các Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản được ban hành trước đó.

- Ngày 28/4/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 567/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến

năm 2020 và Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung đã làm cho một số loại khoáng sản trong Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND không còn phù hợp (*như đất sét làm gạch ngói*).

- Các khu vực cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng được quy định tại Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của HĐND tỉnh hiện đã được thay đổi do không còn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Một số mỏ trong Khu Kinh tế Dung Quất đã được Thường trực HĐND tỉnh có văn bản thống nhất điều chỉnh ra khỏi khu vực cấm để khai thác phục vụ thi công các công trình trong khu vực này. Ngoài ra, có một số mỏ không nằm trong danh mục cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và một số mỏ do tính chất an ninh, quốc phòng phục vụ mục tiêu quân sự nên cần thiết phải đưa vào khu vực cấm thăm dò, khai thác.

- Một số mỏ vật liệu được quy định trong Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 và Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND tỉnh đến nay đã có sự thay đổi cơ bản về diện tích khu vực thăm dò đối với loại, nhóm khoáng sản; trữ lượng khoáng sản và công suất khai thác...

- Nhiều khu vực khoáng sản chưa đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến nhưng do nhu cầu cấp thiết của một số dự án quan trọng đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất đưa vào quy hoạch tại các văn bản số 181/TTHĐND ngày 20/10/2010, 201/HĐND-KTNS ngày 31/10/2011, 216/HĐND-KTNS ngày 06/9/2012 và 52/HĐND-KTNS ngày 01/4/2011.

Từ những lý do trên, việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh là hết sức cần thiết, nhằm triển khai thực hiện Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010 và các văn bản pháp luật có liên quan một cách thống nhất, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế, đồng thời tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh.

II. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Kế thừa những quy định còn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương của Nghị quyết này và các quy định của Luật Khoáng sản hiện hành.

- Phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên phạm vi cả nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Bảo đảm sự phù hợp và thống nhất Luật Khoáng sản với Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường và các luật khác liên quan đến bảo đảm an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hoá, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên khác.

III. Nội dung sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Về bố cục: Không thay đổi.

2. Phần căn cứ pháp lý:

Cập nhật các văn bản mới đang có hiệu lực thi hành thay thế các văn bản đã hết hiệu lực cho phù hợp với quy định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật:

- Sửa “*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản ngày 14/6/2005*” thành “*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010*”.

- Sửa “*Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005*” thành “*Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản*”.

3. Phần nội dung của Nghị quyết

3.1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại mục II Điều 1 Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh:

“ 1. Sửa đổi, bổ sung tiết a, tiết b, tiết d, điểm 1 khoản II Điều 1 của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh như sau:

a. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

a.1. Các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác theo quy mô công nghiệp:

- Tổng số: 50 mỏ.

- Trữ lượng đã thăm dò và dự kiến thăm dò bổ sung đến năm 2015: 112,758 triệu m³.

- Công suất khai thác giai đoạn đến năm 2015: 2,626 triệu m³.

- Dự kiến thăm dò nâng cấp trữ lượng từ năm 2016 – 2020: 1,9 triệu m³.

- Công suất khai thác giai đoạn 2016 - 2020: 3,755 triệu m³/năm.

a.2. Các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác bằng phương pháp thủ công (*sau đây gọi tắt là khai thác đá chẻ*):

Tổng số: 12 mỏ.

Công suất khai thác hằng năm: 45,7 nghìn m³/năm”.

b. Cát làm vật liệu xây dựng thông thường:

b.1. Các mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác theo quy mô công nghiệp:

- Tổng số: 15 mỏ.

- Trữ lượng đã thăm dò và dự kiến thăm dò bổ sung đến năm 2015: 6,001 triệu m³.

- Công suất khai thác giai đoạn đến năm 2015: 1,597 triệu m³/năm.

- Dự kiến thăm dò nâng cấp trữ lượng từ năm 2016 – 2020: 13,1 triệu m³.

- Công suất khai thác giai đoạn 2016 - 2020: 2,15 triệu m³/năm.

b.2. Các khu vực cát làm vật liệu xây dựng thông thường có quy mô nhỏ:

- Tổng số: 113 khu vực.

Tổng trữ lượng khoáng sản ước tính: 3,201 triệu m³.

c. Phụ gia xi măng:

- Tiếp tục thăm dò bổ sung và nâng cao năng lực sản xuất đối với các mỏ puzolan đã được cấp phép khai thác; đồng thời tiến hành thăm dò, khai thác đối với các khu vực đã phát hiện có nguồn puzolan ở Ba Tơ, để đáp ứng nhu cầu về phụ gia xi măng và phụ gia cho bê tông đầm lăn trong tỉnh cũng như khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Tổng số: 05 khu vực.

- Trữ lượng đã khảo sát đến năm 2015: 2,14 triệu tấn.

- Công suất khai thác giai đoạn đến năm 2015: 200 nghìn tấn/năm.

- Công suất khai thác giai đoạn 2016 – 2020: 330 nghìn tấn/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 4 kèm theo Tờ trình này)”

“2. Sửa đổi, bổ sung điểm 2 khoản II Điều 1 của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh như sau:

2. Các khu vực cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng:

- Đá xây dựng: 8 khu vực.

- Đất sét làm gạch, ngói: 16 khu vực.

- Phụ gia xi măng: 3 khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Tờ trình này).”

“3. Bãi bỏ tiết c điểm 1 khoản II Điều 1 của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh”

“4. Bãi bỏ Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND và thay thế bằng Phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo Nghị quyết này”

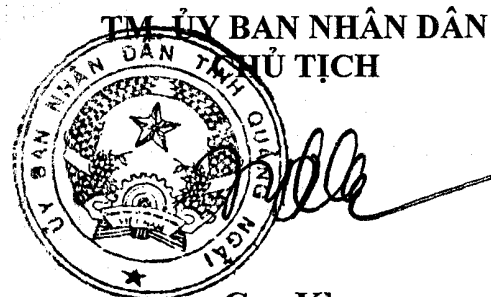
3.2. Hiệu lực thi hành đối với các nội dung khác còn lại của Nghị quyết 23/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Các nội dung khác của Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh không bị sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Tư pháp;
- VPUB: PCVP, KTTH, NNTN, CNXD, CBTH;
- Lưu VT, CNXD.huy340.



Phụ lục 1

Các khu vực được phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng theo quy mô công nghiệp
(Kèm theo Tờ trình số 4687/TTr-UBND ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Diện tích ha	Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
		X(m)	Y(m)		Đã thăm dò m ³	Công suất khai thác m ³ /năm	Thăm dò bổ sung m ³	Công suất khai thác m ³ /năm
					95.925.972	1.632.500	1.900.000	2.710.000
	HUYỆN BÌNH SƠN				28.237.633	350.000	1.200.000	650.000
1	Tri Bình, xã Bình Nguyên (vị trí 1)	1699200,69 1699100,86 1699115,01 1699250,73 1699261,71 1699287,14 1699086,19 1698966,25 1698974,33 1699160,73	575833,87 575799,09 575751,13 575768,31 575782,13 575971,52 576240,19 576198,17 576063,11 575885,69	7,5	5.075.878	100.000	Không	150.000
2	Tri Bình, xã Bình Nguyên (vị trí 2)	1698958,00 1699188,00 1699245,00 1699346,00 1699281,00 1698916,00	575796,00 575623,00 575752,00 575696,00 575465,00 575661,00	6,20	886.872	50.000	1.200.000	100.000
3	Chập Tỏi, xã Bình Mỹ	1686295,70 1685913,97 1685655,04 1685655,18 1685716,74 1686036,00	569151,45 569249,12 568977,10 568549,69 568498,52 568672,00	27	14.000.000	100.000	Không	150.000
4	Bình Nguyên	1699968,99 1700062,21 1699703,94 1699799,30	574982,28 575209,80 575359,25 575068,74	6,58	2.436.278	50.000	Không	150.000
5	Núi Đá Bạch, xã Bình An	1695718,23 1695769,60 1695950,88 1696008,48 1695952,31	596536,69 568950,56 568964,29 569421,73 569540,60	13,7	5.838.605	50.000	Không	100.000

HUYỆN SON TINH				20.282.729	248.000	0	450.000	
6	Chóp Chài, xã Tịnh Bắc	1680381,85 1680570,26 1680744,00 1680598,31	569373,72 569102,46 569241,53 569494,53	7,25	2.590.000	49.000	Không	100.000
7	Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ	1686411,39 1686412,91 1685869,01 1685781,69	580707,86 581030,42 581297,67 580948,42	21,8	4.692.750	100.000	Không	200.000
8	Núi Đá Lửa, xã Tịnh Hiệp	1685195,50 1685325,33 1684944,56 1684655,76	569162,31 568852,26 568299,55 568567,63	25	3.211.792	50.000	Không	100.000
9	Núi Giữa, xã Tịnh Bắc	1678817,27 1678907,07 1678848,50 1678677,93 1678755,47 1678547,05 1678602,50	573802,26 573989,33 574118,57 574118,57 573873,17 573874,92 573705,30	7	1.060.000	49.000	Không	50.000
10	Núi Én, xã Tịnh Thọ	1685082,94 1684966,53 1684643,11 1684650,25	578299,60 578586,49 578590,01 578301,20	14	3.120.400 (Đang trình phê duyệt trữ lượng)			
11	Núi Cà Ty, xã Tịnh Thọ	1686229,71 1686869,59 1686868,49 1686231,55	579619,41 579602,76 579336,15 579314,38	18,2	5.607.787 (Đang trình phê duyệt trữ lượng)			
12	Hố Chuối, xã Tịnh Thọ	1687727,00 1687654,00 1686938,00 1686936,00	579615,00 579323,00 579334,00 579521,00	19	Chưa có kết quả thăm dò			
13	Núi Vững Dài (Suối Tiên), thôn Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ	1687822,78 1687891,43 1687749,89 1687610,77 1687557,26 1687661,49 1687661,49 1687763,47	580681,80 580773,41 580997,58 581028,16 580987,15 580754,48 580682,14 580750,01	8,4	Chưa có kết quả thăm dò			

		HUYỆN ĐỨC PHỔ			7.374.056	259.500	700.000	450.000
14	Nho Lâm, xã Phổ Hòa	1635440,00 1635224,00 1634753,00 1634562,00 1634636,00 1634880,00 1635145,00 1635342,00	281574,00 281770,00 281930,00 281764,00 281585,00 281410,00 281418,00 281342,00	30	2.800.000	98.000	Không	250.000
15	Phổ Phong, xã Phổ Phong	1643212,00 1643107,00 1642860,00 1643044,00	591886,00 592089,00 591844,00 591713,00	6,5	1.300.000	50.000	700.000	150.000
16	Vạn Lý, xã Phổ Phong	1642721,95 1642896,09 1642956,22 1642753,90	591333,52 591295,46 591623,11 591642,70	6,0	2.162.400	30.000	Không	50.000
17	Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu (vị trí 1)	1614436,31 1614575,99 1614534,26 1614339,13	613813,45 613735,47 613649,12 613725,91	1,5	175.000	26.500	Không	
18	Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu (vị trí 2)	1614445,40 1614537,79 1614333,23 1614233,73	613905,07 613993,63 614195,66 614107,04	3,9	336.656	25.000	Không	
19	Núi Dầu, xã Phổ Khánh	1632330,00 1632257,00 1632123,00 1632196,00	609520,00 609584,00 609427,00 609363,00	3,8	600.000	30.000	Không	
20	Núi Đông Lớn, thôn Hiển Văn, xã Phổ Hòa	1632695,77 1632683,85 1632428,87 1632423,26	602221,46 602376,29 602372,37 602147,97	5,00	Chưa có kết quả thăm dò			
		HUYỆN TRÀ BÔNG			5.359.035	155.000	-	250.000
21	Núi Vàng Nhỡ, xã Trà Sơn	1685714,04 1685515,29 1685051,55 1685487,27	561352,04 561563,53 561538,05 560967,29	20	4.145.200	100.000	Không	200.000
22	Núi Tre, xã Trà Sơn	1686403,05 1686430,26 1685878,20 1685921,39	560109,56 560732,41 560642,28 560073,32	30	1.000.000	30.000	Không	50.000
23	Thôn 3, Xã Trà Thủy	1688446,14 1688535,04 1688613,35 1688515,99	552444,63 552546,22 552431,93 552364,20	1,5	213.835	25.000	Không	

	HUYỆN SON HÀ				11.390.741	300.000	-	400.000
24	Sơn Trung, Xã Sơn Trung	1659768,00 1660109,00 1660118,00 1659818,00 1659733,00	554718,00 554854,00 555513,00 555517,00 555119,00	25,6	10.049.741	100.000	Không	200.000
25	Sơn Hải, xã Sơn Hải	1659284,00 1659295,00 1659036,00 1659022,00	554377,00 554635,00 554657,00 554381,00	5,95	1.341.000	200.000	Không	200.000
	HUYỆN TÂY TRÀ				600.000	20.000		50.000
26	Trà Dinh, xã Trà Lãn	1678390,07 1678790,03 1678793,03 1678394,08	543070,06 543065,06 543314,04 543320,04	1,94	600.000	20.000	Không	50.000
	HUYỆN BA TƠ				224.867	30.000		50.000
27	Hóc Kè, xã Ba Động	1640956,00 1641067,00 1640944,00 1640842,00	584888,00 584942,00 585098,00 584960,00	2	224.867	30.000	Không	50.000
	HUYỆN TƯ NGHĨA				10.974.490	160.000	-	210.000
28	Thôn An Hội 2, xã Nghĩa Kỳ	1668052,09 1667560,50 1667406,29 1667599,51 1667957,65	579514,22 579613,10 579300,44 579076,78 579170,70	23,4	9.474.490	110.000	Không	110.000
29	Núi Hòn Gai, Thôn Phú Thuận, xã Nghĩa Thuận	1669714,28 1669994,02 1669657,62 1669217,37	575764,61 575329,85 575100,37 575690,67	26	1.500.000	50.000	Không	100.000
30	Núi Máng, Năng Tây, Nghĩa Phương	1665697.50 1665529.55 1665578.33 1665 664.63 1665830.08	589963.76 589830.07 589740.97 589690.80 589799.53	4,4	Chưa có kết quả thăm dò		không	
31	Núi Bé, xã Nghĩa Thắng	1673200.10 1673030.06 1672875.18 1669512.20 1672784.20 1672971.48 1669880.61	575431.14 575688.24 575734.22 573649.93 575615.44 575405.92 573281.47	8,9	Chưa có kết quả thăm dò			

	HUYỆN NGHĨA HÀNH				7.657.295	50.000	-	100.000
32	Thuận Hòa, xã Hành Thịnh	1656801,04 1656776,21 1656438,42 1656477,29	586704,16 586515,02 586358,38 586926,39	25	7.657.295	50.000	Không	100.000
33	Tân An, xã Hành Dũng	1668000,00 1668000,00 1667596,02 1667746,11	578375,00 578075,00 578192,83 578656,92	14,1	Chưa có kết quả thăm dò			
34	Bàn Cờ, xã Hành Minh	1660775,00 1661025,00 1661025,00 1660775,00	582550,00 582550,00 583050,00 583050,00	12,5	Chưa có kết quả thăm dò			
	HUYỆN SON TÂY				1.932.794	30.000	-	50.000
35	Ka Lin, Thôn Huy Mãng, xã Sơn Dung	1659909,22 1660081,55 1660240,41 1659915,67	535820,76 535952,73 535622,21 535464,75	9,7	1.932.794	30.000	Không	50.000
36	Suối Cà Ôi, thôn Gò Lã, xã Sơn Dung	1656064,89 1656072,04 1656014,58 1656001,77 1656037,33 1656057,30	535601,35 535581,04 535537,50 535596,78 535600,43 535593,36	0,25	Cấp cho dự án đường Trường Sơn Đông			
	HUYỆN MỘ ĐỨC				1.892.332	30.000	-	50.000
37	Đèo Đồng Ngõ, xã Đức Phú	1650047,00 1650135,99 1649984,08 1649766,29 1649813,46	586784,00 586998,00 587078,23 587006,21 586858,47	7	1.892.332 (Đang trình phê duyệt trữ lượng)	30.000	Không	50.000
38	Núi Lớn, thị trấn Mộ Đức	1650305 1649964 1649608 1649685 1649973 1650204	593730 593920 593569 593480 593635 593523	14,8	Chưa có kết quả thăm dò			

II. CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG.

TT	Tên mỏ	Diện tích ha	Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
			Đã thăm dò m ³	Công suất khai thác m ³ /năm	Thăm dò bổ sung m ³	Công suất khai thác m ³ /năm
			6.001.199	1.597.750	13.100.000	2.150.000
	HUYỆN SƠN TỊNH		2.052.894	600.000	5.600.000	900.000
1	Tịnh Minh, xã Tịnh Minh	46,5	558.000	50.000	200.000	100.000
2	Trường Xuân và Thọ Lộc, xã Tịnh Hà	18,3	325.000	100.000	900.000	150.000
3	Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn	22	323.129	100.000	1.000.000	150.000
4	Thôn Phước Lộc, xã Tịnh Sơn	11	171.655	100.000	1.100.000	150.000
5	Thôn Liên Hiệp 1, TT Sơn Tịnh	18	199.940	100.000	1.100.000	150.000
6	Tịnh An, xã Tịnh An	36,7	475.170	150.000	1.300.000	200.000
	TP. QUẢNG NGÃI		1.401.810	686.000	6.700.000	950.000
7	Đoi 10, Phường Trần Phú và Phường Lê Hồng Phong	39,6	889.750	250.000	2.200.000	350.000
8	Thôn 2, xã Nghĩa Đông	5,5	150.800	100.000	1.000.000	150.000
9	Thôn 2, xã Nghĩa Dũng	7	90.942	36.000		
10	Thôn 6, xã Nghĩa Dũng	13,5	270.318	300.000	3.500.000	450.000
	HUYỆN TƯ NGHĨA		2.546.495	311.750	800.000	300.000
11	Nghĩa Lâm, xã Nghĩa Lâm	170	1.360.000	50.000	Không	100.000
12	Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Thắng	40,8	408.000	50.000	400.000	100.000
13	Nghĩa Thuận, xã Nghĩa Thuận	15,6	374.000	50.000	400.000	100.000
14	Thôn Thanh Khiết, xã Nghĩa Hà	24,5	311.366	124.500		
15	Thôn Cổ Lũy Bắc, xã Nghĩa Phú	7,5	93.129	37.250		

III . PHỤ GIA XI MĂNG

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Diện tích ha	Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
		X(m)	Y(m)		Đã thăm dò m ³ (Tấn)	Công suất khai thác Tấn/năm	Thăm dò bổ sung m ³ /Tấn	Công suất khai thác Tấn/năm
HUYỆN SƠN TINH					794.000 m ³ 1.605.000 tấn	130.000	-	200.000
1	Đồi Đất Đỏ, xã Tịnh Khê	1677415,49 1677374,60 1676982,19 1676878,00 1676959,89	594128,12 594027,19 594098,80 594194,00 594246,42	7,15	245.000 m ³ 405.000 tấn	50.000	Không	80.000
2	Núi Đầu Voi, xã Tịnh Khê	1677950,00 1677859,93 1677726,94 1677467,96 1677025,99 1677416,00 1677540,00	593050,00 593260,31 593177,32 592813,36 592667,38 592290,00 592704,00	24,3	729.000 m ³ 1.200.000 tấn	80.000	Không	100.000
HUYỆN BA TƠ								
3	Ba Trang, xã Ba Trang				Chưa có kết quả thăm dò			Dự kiến 20.000

Phụ lục 2

Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có quy mô nhỏ

(Kèm theo Tờ trình số 4687 /TTr-UBND ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng ước tính(m³)	Ghi chú
	HUYỆN BÌNH SƠN		475.000	
1	Nhì Tây, thôn Tân Phước, xã Bình Minh	2,80	40.000	
2	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	1,54	39.000	
3	Nhất Đông, thôn Tân Phước, xã Bình Minh	1,00	14.000	
4	Thôn Lộc Thịnh, xã Bình Minh (vị trí 1)	7,10	99.400	
5	Thôn Lộc Thịnh, xã Bình Minh (vị trí 2)	2,90	40.600	
6	Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ (vị trí 1)		30.000	
7	Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ (vị trí 2)	3,20	40.000	
8	Thác Quýu, thôn An Phong, xã Bình Mỹ	2,00	26.000	
9	Bãi Cây Trôi, thôn Phước Tích, xã Bình Mỹ	1,80	25.000	
10	Thôn Nam Thuận, xã Bình Chương	2,40	33.000	
11	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương (vị trí 1)	2,20	28.000	
12	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương (vị trí 2)		40.000	
13	Thôn An Đĩnh, xã Bình Chương		20.000	
14	Bến Trâu, thôn Tây Thuận, xã Bình Trung	0,77	11.500	
15	Tân An, thôn Phú Lộc, xã Bình Trung	1,20	18.000	
16	Thôn An Châu, xã Bình Thới		15.000	
	HUYỆN TÂY TRÀ		3.000	
17	Thôn Hà, xã Trà Khê	1,5	3.000	
	HUYỆN SƠN TÂY		160.000	
18	Suối Bua, xã Sơn Mùa	0,80	15.000	
19	Bãi Mâu, xã Sơn Tân (vị trí 1)	1,30	10.000	
20	Bãi Mâu, xã Sơn Tân (vị trí 2)	1,70	50.000	
21	Sông Rin, xã Sơn Dung	1,50	20.000	
22	Xóm Ông Miên, thôn Mang Tà Bể, xã Sơn Bua	0,80	15.000	
23	Bãi 2, cầu Xà Ruông, thôn Xà Ruông, xã Sơn Tinh	0,70	10.000	
24	Khu Mô Nít, thôn Mang Cháy, xã Sơn Lập	0,70	10.000	
25	Suối Xà Rừng, thôn Mang Cháy, xã Sơn Lập	0,30	20.000	
26	Gần Rẫy Keo Ô Thủy, thôn Mang Cháy, xã Sơn Lập.	0,40	10.000	

	HUYỆN SƠN HÀ		239.021	
27	Gò Rin, thôn Gò Răng, xã Sơn Thượng	8,32	66.377	
28	CS4A, CS6, xã Sơn Bao	9,5	103.644	
29	Sơn Giang và Sơn Cao	0,85	24.000	
30	Bãi Nước Tua, xã Sơn Bao	2,09	2.500	
31	Bãi Tà Lương, xã Sơn Bao	9,5	24.000	
32	Bãi Nước Tang, xã Sơn Bao	6,19	2.500	
33	Xóm Gò Sim, Thị trấn Di Lăng	9,8	2.500	
34	Xóm Vọt Lít, xã Sơn Trung	1,37	2.000	
35	Xóm Suối, xã Sơn Trung	3,17	2.500	
36	Suối Toong, xã Sơn Hạ	1,9	2.500	
37	Thôn Đèo Rơn, xã Sơn Hạ	0,79	1.500	
38	Thôn Hà Bắc, xã Sơn Hạ		2.500	
39	Xóm Vây, xã Sơn Thành	4,2	2.500	
40	Bãi Ruộng Viên, xã Sơn Thành	5,8	1.500	
41	Xóm Càn Sơn, xã Sơn Nham	9,6	3.500	
42	Bãi Làng Trá, xã Sơn Cao	8,21	25.000	
43	Xóm Ruộng Lờ, xã Sơn Giang	0,96	2.800	
44	Xóm Cầu, xã Sơn Giang	0,31	1.500	
45	Xóm Cà Rảnh, xã Sơn Hải	1,01	2.800	
46	Xóm Làng Rào, xã Sơn Thủy	3,82	1.500	
47	Xóm Làng Rút, xã Sơn Kỳ	1,77	1.500	
48	Bãi Làng Ranh, xã Sơn Ba	1,63	2.000	
49	Làng Đèo, xã Sơn Trung	36,6		
50	Thôn Nước Rinh, xã Sơn Bao	30,6		
	HUYỆN TƯ NGHĨA		276.000	
51	Xóm 2 và 3, thôn Xuân Phổ, xã Nghĩa Kỳ		150.000	
52	Thôn Xuân Phổ Tây, xã Nghĩa Kỳ		30.000	
53	Thôn Mỹ Hòa, xã Nghĩa Mỹ		36.000	
54	Thôn Hồ Tiểu, xã Nghĩa Hà		60.000	
	HUYỆN MỘ ĐỨC		76.200	
55	Thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	3,0	30.000	
56	Đông cầu Sông Vệ, xã Đức Nhuận	6,2	31.000	
57	Thôn Mỹ Khánh, xã Đức Thắng	3,0	15.200	

	HUYỆN NGHĨA HÀNH		372.900	
58	Thôn Đề An, xã Hành Phước	2,00	20.000	
59	Thôn Xuân Đình, xã Hành Thịnh	4,67	46.700	
60	Thôn Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện	3,41	34.100	
61	Thôn Tân Phú, xã Hành Tín Tây	2,56	25.600	
62	Thôn Phú Khương, xã Hành Tín Tây	3,85	38.500	
63	Thôn Nhon Lộc 1, xã Hành Tín Đông	4,90	49.000	
64	Thôn An Chi Đông, xã Hành Phước	3,00	30.000	
65	Thôn Phước Lâm, xã Hành Nhân	2,00	20.000	
66	Thôn Đồng Vinh, xã Hành Nhân	2,50	25.000	
67	Thôn Thuận Hòa, xã Hành Phước	2,00	20.000	
68	Thôn Khánh Giang, xã Hành Tín Đông (vị trí 1)	4,60	46.000	
69	Thôn Khánh Giang, xã Hành Tín Đông (vị trí 2)	1,8	18.000	
	HUYỆN BA TƠ		149.900	
70	Thôn Mang Đen, xã Ba Vi	0,8	10.000	
71	Thôn Bắc Lân, xã Ba Động	1,8	12.000	
72	Thôn Hóc Kè, xã Ba Động	1,64	11.000	
73	Thôn Tân Long Trung, xã Ba Động	2,89	16.000	
74	Suối Loa, xã Ba Vinh		15.000	
75	Xã Ba Thành (vị trí 1)	0,85	5.000	
76	Xã Ba Thành (vị trí 2)	0,94	8.500	
77	Xã Ba Bích (vị trí 1)	0,95	8.200	
78	Xã Ba Bích (vị trí 2)	0,90	5.000	
79	Xã Ba Cung (vị trí 1)	3,70	18.000	
80	Xã Ba Cung (vị trí 2)	3,5	16.000	
81	Cầu Sông Liên, Thị trấn Ba Tơ	1,47	11.000	
82	Cầu Nước Reng, Thị trấn Ba Tơ	2,07	13.000	
83	Xã Ba Chùa	1,76	1.200	
84	Xã Ba Dinh (km 35, QL24)	0,20	1.000	
85	Xã Ba Dinh (km 36, QL24)	0,20	1.000	
86	Xã Ba Tiêu (vị trí 1)	0,95	6.000	
87	Xã Ba Tiêu (vị trí 2)	0,52	5.000	
88	Xã Ba Tiêu (vị trí 3)	0,39	4.000	
89	Xã Ba Xa	1,34	3.000	
90	Thôn Làng Teng, xã Ba Thành	1,42	14.200	
	HUYỆN ĐỨC PHỔ		591.000	

91	Thôn Trung Liên, xã Phổ Phong	1,3	45.000	
92	Thôn Tân Phong, xã Phổ Phong	4,9	180.000	
93	Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh	1,0	30.000	
94	Thôn Lộc An, xã Phổ Vinh		100.000	
95	Thôn Khánh Bắc, xã Phổ Vinh		100.000	
96	Thôn Thanh Bình, xã Phổ Thuận	1,2	36.000	
97	Thôn Du Quang, xã Phổ Quang		100.000	
	HUYỆN TRÀ BÔNG		571.500	
98	Tổ dân phố 1, TT Trà Xuân (vị trí 1)	0,90	23.000	
99	Tổ dân phố 1, TT Trà Xuân (vị trí 2)	2,50	36.000	
100	Tổ dân phố 3, Thị trấn Trà Xuân	7,40	27.000	
101	Thôn Phú Hòa, xã Trà Phú (vị trí 1)	12,20	89.000	
102	Thôn Phú Hòa, xã Trà Phú (vị trí 3)	0,10	27.000	
103	Thôn Phú Tài, xã Trà Phú		8.500	
104	Thôn Bình Thanh, xã Trà Bình (vị trí 1)		105.000	
105	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	3,80	77.000	
106	Thôn Bình Đông, xã Trà Bình	3,00	67.000	
107	Thôn Trung, xã Trà Sơn (vị trí 1)	1,00	13.000	
108	Thôn Trung, xã Trà Sơn (vị trí 2)	1,00	17.000	
109	Thôn Phú Long, xã Trà Phú	1,00	26.000	
110	Thôn Trường Giang, xã Trà Tân	2,50	56.000	
	HUYỆN MINH LONG		15.000	
111	Xã Thanh An (vị trí 1)	0,59	8.000	sông Phước Giang
112	Xã Thanh An (vị trí 2)	0,59	7.000	sông Phước Giang
	HUYỆN SƠN TỊNH		272.160	
113	Thôn Ngân Giang, xã Tịnh Hà		272.160	sông Trà Khúc

II. ĐÁ CHÈ

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Công suất (m³/năm)	Ghi chú
	HUYỆN SON TỊNH			
1	Núi Dê, xã Tịnh Thọ	2,0	10.000	
	HUYỆN ĐỨC PHỒ			
2	Thôn La Vân, xã Phổ Thạnh	2,0	1.000	
3	Thôn Long Thạnh 1, xã Phổ Thạnh	2,0	1.000	
4	Thôn Long Thạnh 2, xã Phổ Thạnh	2,0	1.000	
5	Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong	2,0	1.000	
	HUYỆN LÝ SƠN			
6	Núi Hòn Tai, thôn Tây, xã An Vĩnh	4,66	1.500	
7	Gù Giếng Quế, thôn Đông, xã An Vĩnh		1.200	
8	Mỏ đá xã An Bình	0,42	2.000	
	HUYỆN BA TƠ			
9	Làng Leo, xã Ba Trang	1,98	10.000	
10	Xã Ba Liên		5.000	
	HUYỆN MỘ ĐỨC			
11	Bắc đèo Đồng Ngõ, xã Đức Phú	30	5.000	
12	Khu vực Núi Lớn, xã Đức Lân	26	7.000	

Phụ lục 3

Các khu vực cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

TT	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Đối tượng cần bảo vệ	Diện tích (km ²)	Tọa độ VN 2000	
					X (m)	Y (m)
1	A Linh	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Mục tiêu quân sự	1,30	1686246 1684649 1684981 1685882	594516 594768 593483 593551
2	Phổ Tinh	Xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	Mục tiêu quân sự	1,85	1694443 1693445 1693089 1693375 1694177	587183 587347 586902 585898 586007
3	Rừng Giang	Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	Hành lang bảo vệ nhà máy lọc dầu Dung Quất	11,5	1701232 1701006 1700880 1700845 1701140	586878 587830 587040 587240 587252
4	Hồ Đình	Xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa	Mục tiêu quân sự	3,50	1673079 1671867 1666679 1664240 1665471 1666483 1669036 1672354 1673212	571452 572718 574828 571823 570537 571433 570289 569593 570242
5	Núi Cay	Xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa	Mục tiêu quân sự	0,33	1673197 1672751 1672700 1673024	594629 594945 594866 594402
6	Đèo Bình Đê (vị trí 3)	Xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Mục tiêu quân sự	3,45	1616796 1615719 1614814 1613885 1613326 1613980 1615003 1616843	614483 614767 614390 615241 615248 614071 613557 614283

7	Núi Dầu	Xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ	Mục tiêu quân sự	2,05	1633948 1633257 1632508 1631797 1631793 1632522 1632707 1633791	609305 610004 610034 609284 608964 608844 609272 608817
8	Đá Chát	Xã Ba Động, huyện Ba Tơ	Mục tiêu quân sự	2	1642634 1642827 1641946 1641446 1641424 1641670	585891 585438 586800 586756 585157 584904

II. PHỤ GIA XI MĂNG

TT	Tên mỏ	Vị trí địa lý	Đối tượng cần bảo vệ	Diện tích (km^2)	Tọa độ VN 2000	
					X (m)	Y (m)
1	Thành Thành	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Mục tiêu quân sự	3,50	1684593	590511
2	Núi Đầu Voi	Xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh	Mục tiêu quân sự	1,09	1678314 1678167 1677488 1677027 1676225 1676400 1677270 1677728 1678028	593655 593847 593916 593073 592934 592561 592669 593193 593209
3	Phú Mỹ	Xã Bình Châu	Mục tiêu quân sự	25,8		

III. ĐẤT SÉT LÀM GẠCH, NGÓI

TT	Tên mỏ	Vị trí địa lý
1	Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh
2	Tịnh Hà	Xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh
3	Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Đông, TP. Quảng Ngãi
4	Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi
5	Quảng Phú	Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi
6	Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa
7	Phú Văn	Xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa
8	Văn Mỹ	Xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa
9	Phú Châu	Xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành
10	Hành Dũng	Xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành
11	Hành Thiện	Xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành
12	Phước Lộc	Xã Đức Phú, huyện Mộ Đức
13	Văn Bàn 3	Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức
14	Phở Phong	Xã Phở Phong, huyện Đức Phổ
15	An Thượng	Xã Phở Hòa, huyện Đức Phổ
16	Lô Điền	Xã Phở Ninh, huyện Đức Phổ

Phụ lục 4

**Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng
được hoạt động thăm dò, khai thác có điều kiện**

(Kèm theo Tờ trình số 4687 /TTr-UBND ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Diện tích ha	Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
		X(m)	Y(m)		Đã thăm dò m ³	CS khai thác m ³ /năm	TD bổ sung m ³	CS khai thác m ³ /năm
					16.832.266	994.000	0	1.045.000
1	Phước Hòa, xã Bình Trị, Bình Đông, huyện Bình Sơn	1698069,00 1698280,00 1698401,00 1698655,00 1698314,00	585705,00 585885,00 585801,00 585525,00 585389,00	18,3	1.900.000	200.000	Không	200.000
2	Thượng Hòa 4, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn (vị trí 1)	1698210,22 1698179,89 1697893,68 1697963,11 1698390,56 1698403,65 1698283,23 1698270,04	584879,89 584682,11 584726,01 584917,71 584692,77 584857,81 584867,36 584702,32	5	175.000	50.000	không	
3	Đá Bàn, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	1697615 1697815 1697815 1697615	586310 586310 586660 586660	6,94	400.000	60.000	Không	60.000
4	Thượng Hòa 4, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn (vị trí 2)	1698210,22 1698179,89 1697893,68 1697963,11 1698390,56 1698403,65	584879,89 584682,11 584726,01 584917,71 584692,77 584857,81	7	704.000	48.000	Không	48.000
5	Thượng Hòa, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	1698484,58 1698575,94 1798552,36 1698313,88 1698293,90 1698275,11 1698258,18 1698362,48	585143,75 585445,43 585484,32 585388,97 585414,71 585388,82 585189,16 585139,65	7,4	1.260.000	200.000	Không	200.000
6	Phước Hòa 2, xã Bình Trị, Bình Đông, huyện Bình Sơn	1698768,00 1698628,40 1698297,71 1698401,21 1698458,95 1698621,37 1698688,26 1698699,36	586095,22 586184,69 585885,61 585806,80 585742,34 585835,99 585861,18 585858,65	11,1	5.265.000	98.000	Không	98.000

7	Bình Đông 1, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	1698899,30 1699011,11 1699419,88 1699398,88	585080,30 585406,88 585307,24 585204,58	9,6	814.000	49.000	Không	49.000
8	Xóm An Hội, xã Bình Thanh	1688901,81 1689195,75 1688860,79 1688723,40 1688620,25 1688669,34	589578,40 589832,40 590192,35 590047,03 589856,74 589746,82	19	1.041.000	50.000	Không	50.000
9	Núi Dâu, xã Bình Hòa	1691184,21 1691196,84 1690920,81 1690779,97 1690842,36	588036,60 588514,25 588236,18 588236,38 588018,36	17,53	3.199.040	50.000	Không	150.000
10	Hang Hùm - Gò Dê, xã Bình Hòa và Bình Thanh Đông	1690411,42 1690324,19 1690040,87 1690122,10 1690181,42 1690291,09	589289,54 589367,25 589271,34 589048,54 589005,28 589025,49	17,3	1.225.726	110.000	Không	110.000
11	Thế Lợi, xã Tịnh Phong	1685040,00 1684861,00 1684742,00 1684881,00	586224,00 586501,00 586434,00 586178,00	4,6	518.500	49.000	Không	50.000
12	Gò Bè, xã Tịnh Phong	1684808,09 1684782,65 1684806,44 1684755,63 1684557,01 1684598,02 1684625,21 1684696,73 1684722,24 1684742,58	586102,36 586207,73 586290,24 586355,90 586310,81 586048,06 586062,37 586101,00 586110,29 586113,10	5,4	332.000	30.000	Không	30.000

II. PHỤ GIA XI MĂNG

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN2000		Diện tích ha	Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
		X(m)	Y(m)		Đã thăm dò m ³ (Tấn)	CS. khai thác Tấn/năm	TĐ. bổ sung m ³ /Tấn	CS. khai thác Tấn/năm
					327.271 m ³ 540.000 tấn	70.000	-	130.000
3	Đèo Bà Tê, xã Tịnh Hòa	1684801,59 1684866,86 1684665,88 1684602,99 1684633,60	593452,56 593577,53 593687,45 593611,44 593556,85	3,3	148.500 m ³ 245.000 tấn	50.000	Không	80.000
4	Tịnh Hòa, xã Tịnh Hòa	1683726,69 1683593,36 1683317,11 1683498,50 1683563,31	592596,55 592788,97 592600,55 592385,48 592433,16	8,4	178.771 m ³ 295.000 tấn	20.000	Không	50.000